

Số: /2019/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên và Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 74-CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 289/TTr-SNN ngày 12 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Phụ lục 1) và Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng để làm căn cứ tính thuế sử dụng đất nông nghiệp (Phụ lục 2) trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2020.

Điều 2. Giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên, Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng là giá để thu thuế tài nguyên, thu thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành, không có giá trị thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ rừng tự nhiên.

Trường hợp giá tài nguyên ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp cao hơn hoặc bằng giá tài nguyên quy định tại các Bảng giá này, giá tính thuế là giá ghi trên hóa đơn bán hàng; trường hợp giá tài nguyên ghi trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá quy định tại Bảng giá này, thì áp dụng giá theo các Bảng giá này để tính thuế tài nguyên.

Việc xác định giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá đối với các loại lâm sản từ rừng tự nhiên (*bao gồm các loại gỗ tịch thu sung quỹ nhà nước*) thực hiện theo quy định hiện hành về xác định giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá, nhưng không được thấp hơn giá tối thiểu của từng loại lâm sản quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các ngành có liên quan xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên, Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng lấy ý kiến thẩm định của Sở Tài chính, hoàn thiện trình Ủy ban nhân tỉnh chậm nhất trước ngày 01 tháng 12 hằng năm để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo.

2. Trong năm, khi giá bán của các loại tài nguyên có biến động (*tăng hoặc giảm*) ngoài mức quy định tại khung giá tính thuế của Bộ Tài chính ban hành, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế và các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh có văn bản thông báo để Bộ Tài chính điều chỉnh kịp thời.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 5. Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư Pháp);
- Thường trực Tỉnh Ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh (b/c);
- Như điều 5;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum; Công báo tỉnh; Cổng TTĐT;
- Lưu VT, NNTN3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hòa